TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 96/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 9 - 2019
"V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ. TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Trần Mộng Thúy

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Cao Trọng Mãnh;

2. Bà Nguyễn Thị Thùy Ngân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tú - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá.

Ngày 30 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 259/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2019/QĐXX-ST ngày 16 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà H, sinh năm 1991 (có mặt).

Địa chỉ: N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông A, sinh năm 1984, (vắng mặt).

Địa chỉ: N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

3. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư D- Văn phòng luật sư D thuộc Đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại tòa nguyên đơn - bà H trình bày:* Bà H và ông A tự nguyện đi đến hôn nhân, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang theo quy định pháp luật. Cuộc sống hôn nhân hạnh phúc và có một con chung tên D, sinh ngày 20/12/2014. Tuy nhiên, từ năm 2014 đến nay vợ chồng luôn xảy ra mâu thuẫn về sinh hoạt gia đình, về kinh tế và đã sống ly thân cho đến nay. Gia đình cũng động viên hòa giải nhiều lần nhưng vợ chồng không đoàn tụ được. Nay bà H

làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn ông A vì tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Về con chung là cháu D, hiện nay đang sống cùng với bà H. Bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu ông A. Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết và cam kết hiện nay không có nợ chung.

* *Bị đơn – ông A:* Vắng mặt.

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn- luật sư D:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H và giao con chung là cháu D cho bà H nuôi dưỡng, bà H không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con. Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà H khởi kiện xin ly hôn ông A có nơi đăng ký thường trú tại phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn – ông A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ xét xử nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông A tự nguyện đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn cho ông bà ngày 13/9/2011 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Bà H khởi kiện xin ly hôn ông A với lý do: Thời gian sống chung vợ chồng bất đồng quan điểm, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Bà H và ông A đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay, tình cảm không hàn gắn được. Bị đơn - ông A, đã được Tòa án tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật và ông A không có ý kiến gì đối với đơn xin ly hôn của bà H. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà H và ông A đã được Tòa án hòa giải đoàn tụ nhưng ông A vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được. Tại tòa, bà H giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Vị luật sư tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cũng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xét yêu cầu của bà H có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận đơn xin ly hôn của bà H.

[3] Về con chung: Bà H xác định bà và ông A có con chung tên D, sinh ngày 20/12/2014. Hiện nay hai con đang sống cùng với gia đình bà H và bà H có nguyện vọng tiếp tục dưỡng. Xét cháu D đang sống, học tập ổn định và phát triển tốt nên cần giữ ổn định môi trường sống cho cháu. Căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của bà H, giao cháu D cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng. Ông A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà H xác định đảm bảo điều kiện kinh tế nuôi con, nên không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này. Nếu các bên có phát sinh tranh chấp cấp dưỡng sẽ giải quyết trong vụ án khác.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà H xác định không có tài sản chung và cam kết hiện nay không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông A cũng không có ý kiến gì về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này. Nếu các bên có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

[6] *Về án phí*: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 và Mục A Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà H phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005894 ngày 06/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố R. Bà H đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận đơn xin ly hôn của bà H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà H được ly hôn với ông A

2. Về con chung: Giao con chung là cháu D, sinh ngày 20/12/2014 cho bà H nuôi dưỡng. Bà H không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con. Ông A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà H xác định không có tài sản chung và cam kết hiện nay không có nợ chung, ông A cũng không có ý kiến gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí ly hôn: Bà H phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005894 ngày 06/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố R. Bà H đã nộp đủ.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 30/9/2019). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND Tp.Rạch Giá;
- Chi cục THADS Tp.R;
- Cơ quan thực hiện đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu./.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Trần Mộng Thúy